VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ Y TẾ

Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2023 hợp nhất Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

(Tiếp theo Công báo số 315 + 316)

PHỤ LỤC 2A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

AMARANTH

INS	Tên phụ gia
123	Amaranth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119

PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)

INS	Tên phụ gia
124	Ponceau 4R (Cochineal red A)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	50	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	395, XS 36, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

ERYTHROSINE

INS	**Tên phụ gia**
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	54
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	30	

05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290 & XS88

ALLURA RED AC

INS	**Tên phụ gia**
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300	

07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	300	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	300	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95,XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	

10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	337
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)

INS	Tên phụ gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52, 402
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	150	182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	

09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

BRILLIANT BLUE FCF

INS	**Tên phụ gia**
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	

01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	100	4, 16, XS88,

			XS89, XS96 XS97 & XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	500	16

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức đồng clorophyll
141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52 & 190
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	15	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	75	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	50	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	500	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	62

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	100	62, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	62 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	100	62
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62 & 92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62

05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6,4	62 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	30	62 & 95
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	40	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	342
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	350	

FAST GREEN FCF

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	
07.0	Bánh nướng	100	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96 & XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3 & 4
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	100	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	100	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	**Tên phụ gia**
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52, 400

CARAMEL III - AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150c	Caramen nhóm III (caramen amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	20000	

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50000	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153 & 173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	50000	

06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	50000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	50000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50000	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190,

			XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	89
12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	

12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARAMEL IV - SULFITE AMMONIA CARAMEL

INS	**Tên phụ gia**
150d	Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50000	201
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	50000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	72
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	7500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	7500	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	2500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	

07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4

10.2	Sản phẩm trứng	20000	
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 127

14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000
14.2.2	Rượu táo, lê	1000
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000
14.2.5	Rượu mật ong	1000
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000

BRILLIANT BLACK (BLACK PN)

INS	Tên phụ gia
151	Brilliant black

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

CAROTENOIDS

INS	Tên phụ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Carotenal, beta-apo-8'
160f	Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	100	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	500	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	25	232
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	25	
02.2.1	Bơ	25	146 & 291
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	35	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển,	50	92

	quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5		
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	

07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	116
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	100	216
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4 & 16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4,16, XS292, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 304, XS36, XS92, XS95, XS165, XS167, XS189, XS190,

			XS191, XS222, XS236, XS244, XS291, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	341
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CAROTENES, BETA-, VEGETABLE

INS	**Tên phụ gia**
160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	52, 401
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	600	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	600	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	1000	

01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	1000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16 & 50
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	304
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	341
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	

13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	600	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack từ thủy sản	100	

ANNATTO EXTRACTS, BIXIN-BASED

INS	**Tên phụ gia**
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	8, 52
02.2.1	Bơ	20	8
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10	8, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244

ANNATTO EXTRACTS, NORBIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52, 185

LUTEIN FROM TAGETES ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein từ Tagetes erecta

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 400

CANTHAXANTHIN

INS	Tên phụ gia
161g	Canthaxanthin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	15	52, 170
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15	201
01.6.2	Phomat ủ chín	15	201
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	15	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	15	170

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	15	214 & 215
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	15	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	5
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	15	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	15	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	15	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	15	
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4, 16 & 118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	35	95, XS36, XS92, XS95, XS165,

			XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	15	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	15	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	15	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	30	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30	XS302
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	5	
14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	5	127

14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	45

ZEAXANTHIN, SYNTHETIC

INS	Tên phụ gia
161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 400

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 181, 402
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181 & 201
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201 & 209
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	1000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	1000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	181

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	181
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1500	181, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	181
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	181
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	500	179, 181 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500	181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	181
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	500	181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179 & 181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179 & 181
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92 & 181

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	181
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	181 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181 & 183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181, XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	181
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16 & 94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 &XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89 & XS98

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16 & 95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	200	181
12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	300	181
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181

14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	181
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack từ thủy sản	400	

CALCIUM CARBONATE

INS	**Tên phụ gia**
170(i)	Calci carbonat

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	4, 16 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

IRON OXIDES

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	52, 402
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	XS309R
05.3	Kẹo cao su	10000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	250	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	50	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	50	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119

10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	75	XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	7500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

SORBATES

INS	**Tên phụ gia**
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	42 & 220
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	42 & 223
01.6.2	Phomat ủ chín	3000	42
01.6.3	Phomat whey	1000	42
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	42

01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	3000	3 & 42
01.6.6	Phomat whey protein	3000	42
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	42
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2000	42
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	42
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	42
04.1.2.2	Quả khô	500	42
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	42
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	42
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	42
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	42
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	42
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	42
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1200	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	42

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	42
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	42
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42 & 221
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	42 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	42, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	42
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	42 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	42

06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	2000	42
07.0	Bánh nướng	1000	42
08.2.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	2000	3 & 42
08.2.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	3, 42, XS96 & XS97
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 42
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1500	42, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	10000	42, 222 & 365
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	2000	42
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	20, 42, XS189, XS222, XS236
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	42, XS291
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	42
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000	42

10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	42
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	42 & 192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42
12.4	Mù tạt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	42, 338 & 339
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42 & 127
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	42
12.9.2.1	Nước tương lên men	1000	42
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	42
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	42
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	42
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	42
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	42

14.1.2.1	Nước ép quả	1000	42, 91 & 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	1000	42, 91, 122, 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	42, 91 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	42, 91, 122, 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	500	42, 127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	42, 160
14.2.2	Rượu táo, lê	500	42
14.2.3	Rượu vang nho	200	42
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	500	42
14.2.5	Rượu mật ong	200	42
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500	42, 224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	1000	42
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	42

BENZOATES

INS	**Tên phụ gia**
210	Acid benzoic
211	Natri benzoat
212	Kali benzoat
213	Calci benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	13
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	13
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	13
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	13
04.1.2.2	Quả khô	800	13
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	13
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	13
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	13
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	13
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	13
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	13
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	13
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1000	13
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2000	13

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	13
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	13
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	13
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	13
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1500	13 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	13
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	13, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	13
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	13
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	13
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	13
07.0	Bánh nướng	1000	13

08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	1000	3 & 13
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	1000	3 & 13
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	13 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	13, 121, 333, XS167, XS189, XS222 & XS236
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2000	13, 120 & XS291
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	13
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	13
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	13
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	2000	13
12.2.2	Đồ gia vị	1000	13
12.3	Dấm	1000	13
12.4	Mù tạt	1000	13
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	13, 338, 339
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	13
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	13

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	13
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	13
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	2000	13
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	13
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	13, 91, 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	1000	13, 91, 122, 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	13, 91, 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	13, 91, 122, 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	13
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	250	13, 301
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	13
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	13, 124
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	13
14.2.5	Rượu mật ong	1000	13
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	13
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	1000	13

HYDROXYBENZOATES, PARA-	
INS	**Tên phụ gia**
214	Ethyl para-hydroxybenzoat
218	Methyl para-hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	27
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	120	27
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	27
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	27
04.1.2.2	Quả khô	800	27
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	250	27
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	27

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	27
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	27
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	300	27
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	27 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	27, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	27
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	27
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	27, XS291

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	100	27
12.3	Dấm	100	27
12.4	Mù tạt	300	27
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	27, XS302
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	500	27
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	450	27 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	27
14.2.5	Rượu mật ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27 & 224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	300	27
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27

SULFITES

INS	**Tên phụ gia**
220	Sulfua dioxyd
221	Natri sulfit
222	Natri hydro sulfit
223	Natri metabisulfit
224	Kali metabisulfit
225	Kali sulfit
539	Natri thiosulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	30	44 & 204
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	44 & 155
04.1.2.2	Quả khô	1000	44, 135 & 218
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	44
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	44
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	44 & 206
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	44
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	44
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	44
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76 & 136
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76, 136 & 137
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	44 & 105
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	44
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	44

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	500	44 & 138
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	44 & 205
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	44
06.2.1	Bột	200	44
06.2.2	Tinh bột	50	44
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	20	44
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	50	44
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	44, 390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	19, 44, 139, 392, XS36, XS 165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	150	44

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	44, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	150	44, 140, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza	15	44
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15	44
11.1.3	Đường trắng mịn, đường nâu mịn, siro glucoza, siro glucoza đã được làm khô, đường mía thô	20	44 & 111
11.1.5	Đường trắng nghiền	70	44
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 11.1.3	40	44
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	70	44
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	40	44
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	150	44
12.2.2	Đồ gia vị	200	44
12.3	Dấm	100	44
12.4	Mù tạt	250	44 & 106

12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	44, XS302
14.1.2.1	Nước ép quả	50	44 & 122
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	50	44 & 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.2.4	Nước ép rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.3.1	Necta quả	50	44 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	50	44 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	70	44, 127 & 143
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50	44
14.2.2	Rượu táo, lê	200	44
14.2.3	Rượu vang nho	350	44 & 103
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	44
14.2.5	Rượu mật ong	200	44
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	44
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	44
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	50	44

ORTHO-PHENYLPHENOLS	
INS	**Tên phụ gia**
231	Ortho-phenylphenol
232	Natri ortho-phenylphenol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	12	49

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	12,5	233, 403
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	10	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	12,5	233
01.6.2	Phomat ủ chín	12,5	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	12,5	233
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	12,5	
01.6.6	Phomat whey protein	12,5	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	12,5	233 & 362
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	3	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	6,25	233
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	25	233, 330, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	233 & 377
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	7	233
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	6,25	233
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	5	233, 339

NATAMYCIN (PIMARICIN)

INS	Tên phụ gia
235	Natamycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	40	3 & 80
01.6.2	Phomat ủ chín	40	3 & 80
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	40	3 & 80
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	40	3 & 80
01.6.6	Phomat whey protein	40	3 & 80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	3 & 81

HEXAMETHYLENE TETRAMINE

INS	Tên phụ gia
239	Hexamethylen tetramin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	25	66 & 298

DIMETHYL DICARBONATE

INS	Tên phụ gia
242	Dimethyl dicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	250	18
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	250	18
14.2.2	Rượu táo, lê	250	18
14.2.3	Rượu vang nho	200	18
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	250	18
14.2.5	Rượu mật ong	200	18

LAURIC ARGINATE ETHYL ESTER

INS	Tên phụ gia
243	Lauric argrinat ethyl este

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	200	
01.6.3	Phomat whey	200	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	170
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	214 & 215
04.1.2.2	Quả khô	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	200	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	

04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	XS86
05.3	Kẹo cao su	225	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	200	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	XS96 & XS97
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 374
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	315	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	200	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	315	3 & 374
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	200	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	419
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	200	
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	200	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	200	
10.2	Sản phẩm trứng	200	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	200	
12.2.2	Đồ gia vị	200	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	200	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	200	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	50	
14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	50	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	50	127

NITRITES	
INS	**Tên phụ gia**
249	Kali nitrit
250	Natri nitrit

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	80	32 & 288
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	80	32, 286 & 287

ACETIC ACID, GLACIAL	
INS	**Tên phụ gia**
260	Acid acetic băng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236 & XS244
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM ACETATE

INS	**Tên phụ gia**
261(i)	Kali acetat

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

SODIUM ACETATE

INS	**Tên phụ gia**
262(i)	Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	6000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM DIACETATE

INS	**Tên phụ gia**
262(ii)	Natri diacetate

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	XS253

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga…, không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	XS88, XS89 & XS98
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	2000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	2500	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2500	XS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2500	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	2500	XS302
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	1000	

CALCIUM ACETATE

INS	**Tên phụ gia**
263	Calci acetat

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

LACTIC ACID, L-, D- and DL-	
INS	**Tên phụ gia**
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	83 & 238

PROPIONIC ACID

INS	Tên phụ gia
280	Acid propionic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

SODIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
281	Natri propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

CALCIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
282	Calci propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

CARBON DIOXIDE

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	59 & 211
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	59, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	69
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	69
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	60

MALIC ACID, DL-	
INS	**Tên phụ gia**
296	Acid malic (DL-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	115
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	115 & 127
14.1.2.4	Nước ép rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

FUMARIC ACID

INS	**Tên phụ gia**
297	Acid fumaric

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	700	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ASCORBIC ACID, L-

INS	**Tên phụ gia**
300	Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	110
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	200	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	307, 392, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	306 & 307
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	72, 242 & 315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	242
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	

14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước ép rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ASCORBATE

INS	**Tên phụ gia**
301	Natri ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, 307, 392, XS92, XS167, XS189, XS191, XS222, XS236, XS244, XS312, XS315
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	314
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	70, 72, 315 & 316
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	317, 319 & 320
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

(Xem tiếp Công báo số 319 + 320)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng